

# **YÊU CẦU PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ ĐÁP ỨNG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC**

**PGS. TS. TRẦN KIỂM**  
Trưởng Đại học sư phạm Hà Nội

## **1. Bối cảnh xác định yêu cầu phát triển trí tuệ**

**1.1.** Nước ta bước vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) trong *bối cảnh thế giới* có nhiều thay đổi lớn, chủ yếu theo các hướng sau: hợp tác và phát triển ngày càng trở thành xu thế chính; phát triển công nghệ chuyển sang nền kinh tế (KT) tri thức; toàn cầu hoá, hội nhập KT quốc tế phát triển nhanh chóng.

Trong 18 năm qua, kể từ khi Đảng ta chủ trương đổi mới (1986), kinh tế - xã hội (KT-XH) nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng: nền KT đã thoát khỏi khủng hoảng, tốc độ tăng trưởng cao, chính trị ổn định, an ninh quốc phòng được giữ vững, đời sống nhân dân được nâng cao, vai trò và vị thế nước ta trên trường quốc tế ngày càng được khẳng định.

Bên cạnh những thành tựu nói trên, nền KT Việt Nam chủ yếu dựa vào nền nông nghiệp lạc hậu, kĩ thuật thô sơ, chưa tạo được một nền tảng công nghiệp cần thiết, bước vào CNH, HĐH với xuất phát điểm rất thấp về mặt công nghệ. Trong các ngành công nghiệp, hệ thống máy móc thiết bị lạc hậu từ 2 đến 4 thế hệ so với thế giới. Các chỉ tiêu chủ yếu như mức tiêu hao nhiên liệu, vật liệu thường gấp 1,5 đến 2 lần so với mức chung của thế giới, giá thành sản phẩm cao, sức cạnh tranh thấp. Năng suất lao động thấp (chỉ đạt 30% mức trung bình của thế giới), một lao động nông nghiệp ở Việt Nam nuôi được 3 người, trong khi đó tỉ lệ này ở Mĩ là 1/30 (1). Theo số liệu điều tra của Bộ Khoa học - Công nghệ - Môi trường khoảng 45% lao động trong khu vực KT TW, 25% lao động trong khu vực KT địa phương đã được cơ khí hoá, tự động hoá. Trong ngành công nghiệp, các tỉ lệ này là 62% và 47%; còn ngành nông nghiệp là 19% và 18,4% (1).

### **1.2. Đặc điểm CNH, HĐH ở Việt Nam**

Trước hết, cách làm CNH ở nước ta không theo truyền thống, bởi vì CNH gắn với HĐH và CNH kiểu mới, trong đó sử dụng ít năng lượng, ít vật lực, nhưng nhiều hàm lượng trí tuệ. Quy mô và nội dung thực hiện CNH, HĐH rất rộng, bao gồm các ngành, các lĩnh vực KT, đời sống xã hội ở tầm vĩ mô cũng như vi mô. Đa dạng về trình độ kĩ thuật, kết hợp hợp lí giữa kĩ thuật truyền thống và kĩ thuật hiện đại. Địa bàn thực hiện CNH, HĐH rất

rộng và phức tạp với nhiều trình độ phát triển khác nhau. CNH, HĐH ở nước ta được tiến hành trong nền KT thị trường. Trong đó người lao động và người sử dụng lao động (cơ quan, xí nghiệp, cá nhân) là hai thành tố tạo nên thị trường lao động trên quan hệ cung cầu. Nói cách khác, nguồn nhân lực chỉ thực sự có giá trị sử dụng thông qua thị trường lao động. Đối với nước ta, thị trường lao động chịu sự chi phối bởi 3 yếu tố sau: tính không ổn định (do đang trong quá trình chuyển đổi); tính đa dạng (do tính cục bộ và đặc trưng của các vùng lãnh thổ); tính toàn cầu (do hội nhập).

Những đặc điểm nêu trên cho thấy mức độ phức tạp và những thách thức không nhỏ đối với chúng ta.

### **1.3. Cách thực hiện**

CNH, HĐH phải đi tắt, đi nhanh, kết hợp tuần tự và nhảy vọt theo định hướng XHCN. Yếu tố có tính quyết định là trí tuệ và năng lực của con người (yếu tố nội lực). Do đó, Đảng ta đã chỉ ra giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là động lực, là nền tảng để thực hiện CNH, HĐH đất nước.

CNH, HĐH phải được tiến hành theo mô hình một nền KT mở, cả trong nước và nước ngoài. Phát huy hơn nữa quyền tự chủ, tính năng động sáng tạo, tăng cường liên doanh, liên kết, hợp tác cùng có lợi giữa các ngành, các địa phương và cơ sở để phát triển sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Mặt khác, tìm cách thích ứng và khai thác tốt những thuận lợi của xu thế quốc tế hoá sản xuất và đời sống, có chiến lược, sách lược khôn ngoan giành thắng lợi trong cuộc cạnh tranh KT ngày càng gay gắt.

Thực hiện CNH, HĐH phải dựa vào con người, nguồn lực con người. Đây là nhân tố quyết định thắng lợi của CNH, HĐH nước ta. Sau đây là bảng so sánh chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam với một số nước châu Á (2) (các nước được xếp hạng theo thang điểm 10 và điểm 0 là thấp nhất) (xem bảng trang sau).

Nhìn bảng trên, ta thấy chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam còn thấp, ở hầu hết các chỉ số, so với 10 nước khác trong khu vực châu Á, đặc biệt mức độ chuẩn bị cho lao động sản xuất chất lượng cao và cán bộ quản lí chất lượng cao.

## **2. Phát triển nguồn nhân lực trong quan hệ với phát triển trí tuệ**

### **2.1. Yêu cầu đối với nguồn nhân lực**

**2.1.1. Nguồn nhân lực trong giai đoạn hiện nay** trở thành một khái niệm để xây dựng và

**Bảng so sánh chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam với một số nước châu Á**

	Trung Quốc	Ấn Độ	Indonesia	Nhật Bản	Malaysia	Philippines	Singapore	Hàn Quốc	Đài Loan	Thái Lan	Việt Nam
Ấn tượng chung về chất lượng hệ thống giáo dục	5,12	4,62	0,50	6,00	4,50	3,80	7,17	8,00	6,37	2,64	3,25
Mức độ sẵn có lao động sản xuất chất lượng cao	7,12	5,25	2,00	8,00	4,50	5,80	6,83	7,00	5,37	4,00	3,25
Mức độ sẵn có các cán bộ hành chính chất lượng cao	6,19	5,50	3,00	7,50	7,00	6,20	5,67	8,00	5,62	3,37	3,50
Mức độ sẵn có cán bộ quản lý chất lượng cao	4,12	5,62	1,50	7,00	4,50	5,60	6,33	7,50	5,00	2,36	2,75
Sự thành thạo tiếng Anh	3,62	6,62	3,00	3,50	4,00	5,40	8,33	4,00	3,86	2,82	2,62
Sự thành thạo công nghệ cao	4,37	6,75	2,50	7,50	5,50	5,00	7,83	7,00	7,62	3,27	2,50

(Nguồn: Dự án TA kế hoạch tổng thể bậc trung học, 2001).

triển khai chiến lược và kế hoạch phát triển KT-XH. Nguồn nhân lực là tổng thể các yếu tố thể chất và tinh thần được huy động vào quá trình lao động, là tổng thể những tiềm năng lao động của một nước hay một địa phương; được đào tạo ở các mức độ khác nhau, sẵn sàng tham gia vào việc thực hiện kế hoạch KT-XH. Đó là những người lao động có kỹ năng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu lao động, chuyển đổi KT theo hướng CNH, HĐH.

Nước ta có nguồn nhân lực đông đảo, gần 40 triệu người. Nguồn nhân lực này chỉ thực sự có giá trị và mang lại hiệu quả cho KT-XH khi nó được phát triển và sử dụng hợp lý. Thực tế của những năm xây dựng CNXH ở nước ta cho thấy, việc đầu tư vốn, kỹ thuật và công nghệ sẽ không có hiệu quả nếu không có những con người có trình độ và phẩm chất, có khả năng làm chủ các phương tiện kỹ thuật và công nghệ.

Từ thực tế đó, trong Đại hội VI, đặc biệt là Đại hội VII, Đảng ta đã nhận thức đầy đủ hơn vai trò của con người trong sự phát triển KT-XH. Quan điểm coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển KT-XH xuất hiện từ đó. Đến Đại hội VIII, Đảng ta lại khẳng định: "Nâng cao dân trí, bồi dưỡng và phát huy nguồn lực to lớn của con người Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc CNH, HĐH... nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" (3). Như vậy, nguồn lực con người được coi là nguồn lực quan trọng nhất, "quý báu nhất, có vai trò quyết định, đặc biệt đối với nước ta, khi nguồn lực tài chính và nguồn lực vật chất còn hạn hẹp" (3).

**2.1.2. Về mặt triết học, vai trò của nguồn lực con người được xem vừa là chủ thể vừa là khách thể của các quá trình KT-XH.** Với tư cách là chủ thể, trong quan hệ với nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác, nguồn lực con người là chủ thể của sự khai thác, sử dụng. Chính nhờ nguồn lực

con người với sức lực và trí tuệ của mình làm cho nguồn lực tự nhiên và các nguồn lực khác được khai thác và phát huy hiệu quả. Với tư cách là khách thể, nguồn lực con người trở thành đối tượng khai thác, sử dụng, đầu tư và phát triển.

Nguồn lực con người phải hiểu ở hai khía cạnh: số lượng và chất lượng. Số lượng liên quan đến dân số, tỉ lệ gia tăng dân số, tuổi thọ trung bình, số dân ở độ tuổi lao động, .... Đối với nước ta, tình trạng thừa lao động, thiếu việc làm đang trở thành vấn đề cấp bách của xã hội. Chất lượng nguồn lực con người thể hiện ở hàm lượng trí tuệ, trình độ tay nghề. Trí tuệ con người ngày càng phát triển và có tác động mạnh mẽ nhất đối với sự phát triển xã hội. Điều đặc biệt so với các nguồn lực khác là trí tuệ con người có thể khai thác không cạn kiệt, trái lại nó càng phát triển, càng phong phú theo sự phát triển của xã hội.

Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là đòi hỏi khách quan. Nhu cầu về lao động là nhu cầu dẫn xuất do đòi hỏi sản xuất sản phẩm xã hội, xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng sống của con người. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất, nhu cầu của con người càng nhiều và đa dạng, đòi hỏi sản phẩm sản xuất phong phú với chất lượng cao. Vì thế, cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trong quá trình CNH, HĐH đất nước, nguồn nhân lực tạo sự chuyển biến về chất: từ lao động thủ công sang lao động cơ khí và lao động trí tuệ, từ đó thúc đẩy tiến trình của CNH, HĐH.

**2.2. Vai trò của trí tuệ đối với phát triển nguồn nhân lực**

**2.2.1. Do tầm quan trọng của trí tuệ, tri thức, ngày nay, hầu hết các quốc gia trên thế giới đều tìm cách nâng cao hàm lượng trí tuệ trong đội ngũ người lao động.** Theo kinh nghiệm các nước phát triển và 4 "con rồng" ở châu Á cho thấy, muốn tăng trưởng KT thì phổ cập giáo dục phổ thông được coi là nhân tố hàng đầu. Các nghiên cứu thực nghiệm gần đây cho thấy, vốn đầu tư chỉ góp một

phần nhỏ vào sự tăng trưởng KT; phần lớn là do chất lượng người lao động quyết định.

Trong thời kì CNH, HĐH, khoa học - công nghệ, tri thức được đề cao bao nhiêu thì vai trò của trí tuệ con người (với tư cách là chủ thể) càng được đề cao bấy nhiêu. Tri thức trong thế kỉ XXI có tốc độ gia tăng nhanh chóng, đổi mới liên tục, khả năng lan truyền và phổ biến rộng rãi, trực tiếp gắn với hoạt động sản xuất và đời sống xã hội. Năm được 4 đặc điểm này chỉ là bước đầu, vấn đề quyết định là khả năng ứng dụng tri thức vào cuộc sống. Đây là điều tạo nên "sự khác nhau rõ nhất giữa chúng ta và tổ tiên chúng ta", theo cách nói của Alvin Toffler (4).

So với các nước công nghiệp phát triển, khả năng tạo ra tri thức bằng trí tuệ con người của các nước đang phát triển còn hạn chế. Điều này dẫn đến những bất bình đẳng về thu nhập và đời sống. Hiện nay, những nước có thu nhập thấp (chiếm 55% dân số thế giới), chỉ chiếm gần 5% số điện thoại toàn thế giới, trong khi đó ở các nước có thu nhập cao cứ 100 người dân có 50 người dùng điện thoại (ở nước nghèo chỉ 1/100 người có điện thoại).

2.2.2. Để rút ngắn khoảng cách giữa các nước giàu và nghèo, việc phát huy trí tuệ có ý nghĩa quyết định. Ở Việt Nam, chiến lược phát triển KT-XH được thực hiện bằng các bước tuần tự kết hợp với nhảy vọt, đi tắt, đi nhanh như đã nói ở trên thì vai trò của trí tuệ càng trở thành thách thức gay gắt và có ý nghĩa sống còn. Điều đó đòi hỏi người Việt Nam phải giải quyết một loạt bài toán liên quan đến tri thức. Đó là: + Chủ động mở cửa và hội nhập, tạo cơ hội thâm nhập, tiếp nhận công nghệ tiên tiến của nước ngoài; + Đi thẳng vào một số lĩnh vực công nghệ tiên tiến, hiện đại; + Tích cực xây dựng năng lực nội sinh, bởi muốn tiếp thu

có chọn lọc tri thức từ nước ngoài phải có trí tuệ để thu nhận, đồng hoá, sử dụng và truyền bá tri thức trong phạm vi cả nước; + Chấn hưng nền giáo dục, biến cả nước thành xã hội học tập, mọi người đều học, học suốt đời. Đây là bệ đỡ cho sự phát triển trí tuệ đi vào CNH, HĐH.

Nền KT thị trường của Việt Nam đang được hình thành, song hàm lượng chất xám (trí tuệ) trong sản phẩm còn thấp. Điều này dẫn đến năng lực cạnh tranh thấp khi hội nhập với KT khu vực và thế giới. Trong thị trường hiện đại, với trình độ khoa học và công nghệ của sản xuất ngày càng cao, việc sản xuất loại sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao có giá trị rất lớn. Như vậy, vai trò của trí tuệ trong nền KT thị trường càng được khẳng định.

Tóm lại, trí tuệ người Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH, trong nền KT thị trường có vai trò quyết định đưa nước ta tiến nhanh, rút dẫn khoảng cách với các nước tiên tiến, chủ động hội nhập về KT với khu vực và thế giới. CNH, HĐH như ở nước ta không có tiền lệ trên thế giới; được tiến hành trong thời đại KT tri thức. Như vậy, vai trò của tri thức và trí tuệ càng được nhấn mạnh. Tuy nhiên, ngày nay, tri thức mang một ý nghĩa mới. Người có tri thức phải chuyên sâu, làm cho tri thức thể hiện sức mạnh của nó trong hoạt động thực tiễn để cuối cùng tạo ra sản phẩm có chất lượng và hiệu quả cao. □

(1) Võ Đại Lực (Chủ biên). **Công nghiệp hoá, hiện đại hoá Việt Nam đến năm 2000**. NXB Khoa học xã hội, H.1996.

(2) Phạm Minh Hạc - Trần Kiều - Đặng Bá Lâm - Nghiêm Đình Vỹ. **Giáo dục thế giới đi vào thế kỉ XXI** (sách tham khảo). NXB Chính trị quốc gia, H. 2002.

(3) Đảng Cộng sản Việt Nam. **Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII**. NXB Chính trị quốc gia, H.1996.

(4) Alvin Toffler. **Cú sốc tương lai**. NXB Thông tin lí luận, H.1992.